

Bản án số: 09/2025/DS-PT

Ngày: 14/01/2025

V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngôn Ngọc Viên

Các Thẩm phán: Bà Tô Thị Thùy Ngân

Bà Nguyễn Thị Vân Khánh

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng: Bà Cao Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2024/TLPT- DS ngày 12 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2024/QĐ-PT ngày 30/12/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bé Ích H (tên gọi khác: Nông Văn H1) - Sinh năm 1958; Địa chỉ: Xóm Đ, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nông Văn H2 - Sinh năm 1963 và bà Bé Thị O - Sinh năm 1963; Cùng địa chỉ: Xóm Đ, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. (Có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng. (Vắng mặt, Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

2. Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quang Đ - Chủ tịch UBND thị trấn Q. (Có mặt)

3. Bà Nông Thị Y – Sinh năm 1985; Địa chỉ: Xóm N, xã Đ, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. (Có mặt)

4. Bà Nông Thị U – Sinh năm 1988; Địa chỉ: Xóm Đ, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng. (Có mặt)

5. Ông Nông Văn T – Sinh năm 1990; Địa chỉ: Xóm Đ, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. (Có mặt)

6. Ông Nông Văn M – Sinh năm 1966; Địa chỉ: Xóm Đ, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. (Có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Bé Ích H:* Bà Lý Thị N - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh C. (Có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O và ông Nông Văn M:* Bà Nguyễn Thị T1 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh C. (Có mặt)

- *Người làm chứng:* Nông Quốc T2, Ma Thị D, Nông Đình H3, Triệu Thị T3, Nông Văn H4, Nông Thị N1, Phan Thị N2, Vương Thị Q, Lương Thị L; Đều cùng địa chỉ: Xóm Đ, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng; (Hiện nay ông Nông Văn H4 đang chấp hành án tại: Đội 29, P, Trại giam N8 thuộc xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; Bà Nông Thị N1 đang chấp hành án tại Đội 06, Phân trại số B, Trại giam P1, huyện P, tỉnh Thái Nguyên).

(Những người làm chứng đều vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Bé Ích H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn Bé Ích H trình bày:

Ông Nông Văn Q1 là ông nội tôi sinh được 5 người con trai: Thứ nhất là Nông Văn T4 là bố tôi sinh năm 1911, đã chết năm 1960; Thứ hai là ông Nông Văn T5 (đã chết) có 3 con trai là Nông Văn N3, Nông Văn T6, Nông Văn D1 (đều đã chết); Thứ ba là ông Nông Văn B (đã chết) sinh được hai con trai, Nông Văn H2, Nông Văn M; Thứ tư là ông Nông Văn N4 (đã chết) có ba người con trai, Nông Quốc T2, Nông Văn H4, Nông Đình H3; Thứ năm ông Nông Văn N5 là liệt sĩ trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Năm 1959 toàn bộ ruộng rẫy đất đai mang tên Nông Văn T4 đã được kê khai vào hợp tác xã và được thể hiện trong “ Sổ kê khai tính thuế nông nghiệp năm 1964 của Hợp tác xã Đ1 và các hộ cá thể toàn xóm”.

Khi vào hợp tác xã gia đình tôi (bố tôi kê khai và giao vào hợp tác xã) có 03 đám ruộng tại địa danh Cốc Lùng (khu vực ao, hồ) cấy được 74 bó mạ, diện tích có khoảng trên 1300m². Những năm 1961, 1962, Hợp tác xã tổ chức đào, kè làm ao, hồ chứa nước, để phục vụ tưới tiêu cho làng. Những năm 1987- 1988 mô hình hợp tác xã Đ1 không còn, các hộ gia đình lấy phần đất đã gia nhập hợp tác xã để tự canh tác. Lúc đó tôi đang công tác trong quân đội, chưa có gia đình riêng, nên phần đất “Cốc Lùng” tôi có đồng ý cho chú tôi là ông Nông Văn N4 và các con

canh tác bắt đầu dọn dẹp, đắp bờ, be thửa để trồng rau, gieo mạ và trồng lúa, với thỏa thuận sau này tôi về hưu ông N4 và gia đình sẽ trả đất lại cho gia đình tôi.

Ngày 11 tháng 5 năm 1991, trong việc giải quyết tranh chấp đất đai Ủy ban nhân dân xã C, huyện Q, tỉnh Cao Bằng đã ban hành “Quyết định giao đất” các đám đất mà bố tôi gia nhập hợp tác xã trong đó có đám đất C (ao hồ) giao lại cho tôi (Nông Văn H1).

Năm 1997 ông Nông Văn N4 chết. Tôi tiếp tục giao đất cho vợ và các con ông N4 canh tác. Đến năm 2007 các con ông Nông Văn T5 và con ông Nông Văn B đến tiếp tục tranh làm. Các con ông N4 và tôi nói không nghe. Tháng 11 năm 2022 trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tỉnh lộ 205, có mở rộng vào phần đất của tôi. Nhưng người khai nhận bồi thường là ông Nông Văn H2, qua tìm hiểu tôi mới biết Nông Văn H2 đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) gồm hai phần ba thửa đất Cốc Lùng: gồm Thửa đất số: 117, tờ bản đồ số 39, diện tích 655m².

Vì vậy, tôi làm đơn gửi xóm để yêu cầu giải quyết. Ngày 26 tháng 12 năm 2022 xóm giải quyết sự việc, thì ông Nông Văn H2 xuất trình bìa đỏ, thì lúc đó tôi mới biết là ông H2 đã có bìa đỏ rồi. Đến nay tôi cũng chưa kê khai vào sổ được 03 đám Cốc Lùng vì bờ đã bị đào sới làm đập và lại tranh nhau nhận phần. Dù tôi đã nhiều lần phản đối, gặp gỡ, nói chuyện nhưng các chú không chú ý lắng nghe, không trả mặt bằng sạch cho gia đình tôi để canh tác và khai giấy tờ. Hiện nay, do nhu cầu sử dụng nên tôi đã nhiều lần yêu cầu ông H2 và gia đình ông H2 trả lại phần đất đã chiếm dụng, tuy nhiên ông Nông Văn H2 không trả. Tranh chấp đất đai giữa tôi và gia đình ông H2 đã được Ban hòa giải của xóm Đ và Ủy ban nhân dân thị trấn Q tiến hành hòa giải nhưng không thành. Việc ông H2 trình bày thửa đất này do cha mẹ để lại nên đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp GCNQSDĐ năm 2007. Việc xác định thửa đất số: 117, tờ bản đồ số 39, diện tích 655m² Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Nông Văn H2 là không đúng, (thửa đất số 114 tờ bản đồ địa chính số 39, diện tích 170m² và thửa đất số 118 tờ bản đồ địa chính số 39, diện tích 120m² ông H2 đang quản lý trái phép), đây là các thửa đất có tên lịch sử là “Cốc Lùng”, “ao hồ” hiện nay, bố tôi là Nông Văn T4 gia đình nhập vào hợp tác xã Đ1 năm 1959, sổ kê khai tính thuế nông nghiệp năm 1964 xác nhận sự việc (trong khi ông Nông Văn B bố ông H2, phần kê khai tại sổ tính thuế nông nghiệp năm 1964 không có thửa đất này). Bên cạnh đó ngày 11 tháng 5 năm 1991 Ủy ban nhân dân xã C, huyện Q, tỉnh Cao Bằng, “Quyết định giao đất” cho tôi phần đất Cốc Lùng (ao hồ). Việc làm của ông Nông Văn H2 đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của gia đình tôi. Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Công nhận quyền sử dụng đất của tôi đối với các thửa đất sau: Thửa đất số: 117 tờ bản đồ số 39 diện tích 655m²; Thửa đất số 114 tờ bản đồ số 39 diện tích 170m²; Thửa đất số: 118 tờ bản đồ số 39 diện tích 120m² thuộc 3 đám Cốc Lùng.

2. Đề nghị Tòa án yêu cầu, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng xem xét thu hồi GCNQSDĐ đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 39, diện

tích 655m² mà Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng cấp cho hộ gia đình ông Nông Văn H2.

3. Đề nghị Tòa án buộc ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O thôi canh tác, giải phóng cây, cỏ và hoa màu trên thửa đất 114, 118 và 117 (thuộc 3 đảm đất Cốc Lùng hợp tác xã làm ao hồ) trả lại cho gia đình tôi.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Nhất trí với yêu cầu của ông Bé Ích H, đề nghị ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O trả lại cho ông H 03 thửa đất 117, 114 và 118 tờ bản đồ số 39 tại xóm Đ, thị trấn Q. Kiến nghị UBND huyện Q thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O đối với thửa 117, tờ bản đồ số 39.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn Nông Văn H2 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bố mẹ tôi để lại cho tôi. Đối với thửa đất số 117 tờ bản đồ số 29 (nay là tờ bản đồ 39) diện tích 655m² gia đình tôi đã được Ủy ban nhân dân huyện Q (nay là huyện Q) cấp GCNQSDĐ số Ah 638519 ngày 11/9/2007. Về việc ông H yêu cầu UBND huyện Q thu hồi GCNQSDĐ cấp cho hộ gia đình tôi đối với thửa 117 tờ bản đồ 39 diện tích 655m² thì tôi không nhất trí vì từ trước đến nay gia đình tôi quản lý và sử dụng không xảy ra tranh chấp, đến năm 2006 gia đình tôi có kê khai đề nghị và đã được Ủy ban nhân dân huyện Q (nay là huyện Q) cấp GCNQSDĐ.

Còn đối với hai thửa đất 114 tờ bản đồ 39 diện tích 170m² và thửa đất 118 tờ bản đồ 39 diện tích 120m² không có trong GCNQSDĐ của gia đình tôi và chưa được cấp GCNQSDĐ nên không biết rõ thửa đất số bao nhiêu. Khi ông H có đơn khởi kiện về thửa 118 thì tôi bị nhầm lẫn với thửa số 114. Sau khi Tòa án đi xem xét thẩm định tại chỗ tại thực địa thì tôi mới hình dung ra. Đối với thửa 118, năm 1990 do ông Nông Văn N4 xin để trồng rau canh tác tôi đã nhất trí cho ông N4 và kể từ năm 1990 thửa 118 tôi đã không còn quản lý sử dụng, tôi cũng không hiểu lý do tại sao ông H lại kiện tôi tranh chấp thửa đất này.

Về quá trình sử dụng thửa đất số 117 và 114 tờ bản đồ số 39: Từ khi tan hợp tác xã năm 1987 gia đình tôi đã quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay, gia đình tôi trồng lúa tại thửa đất 117, còn thửa đất 114 gia đình trồng cây xoan, cỏ voi. Đối với thửa đất 114 đến năm 2021 gia đình mới làm đơn kê khai xin cấp GCNQSDĐ nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ.

Năm 1987 ông Nông Văn N4 vẫn còn sống, năm 1997 ông N4 mới chết, thời điểm đó tôi vẫn đang canh tác hai thửa đất này cho đến nay. Vì vậy tôi không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Bị đơn Bé Thị O trình bày: Tôi nhất trí với lời trình bày của chồng tôi là Nông Văn H2, không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nông Thị Y, Nông Thị U và Nông Văn T cùng ý kiến trình bày:

Tôi là con của ông H2, bà O. Nguồn gốc các thửa đất đang có tranh chấp là của ông bà nội để lại cho bố mẹ tôi. Đối với thửa 117 năm 2007 gia đình tôi đã có GCNQSDĐ, tôi có được phụ giúp bố mẹ xếp kê đá, trồng lúa trên đất. Tôi không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Bé Ích H vì đất của ông bà nội để lại cho bố mẹ quản lý sử dụng từ xưa.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nông Văn M trình bày:

Ông Nông Văn H1 (Bé Ích H) là anh họ tôi, còn ông Nông Văn H2 là anh trai tôi, bà O là chị dâu. Các thửa đất đang có tranh chấp có nguồn gốc là của bố mẹ tôi để lại. Đối với thửa đất 117 tôi đã được sử dụng từ năm 1986 sau tan hợp tác xã. Trước năm 1990 tôi với ông Nông Văn H2 hai anh em làm chung một thửa chưa chia. Đến năm 1990 anh H2 lấy vợ nên mới tách ra để làm riêng, mỗi người một nửa do bố mẹ chia cho và tôi vẫn canh tác, sử dụng cho đến nay. Năm 2007 thửa đất 117 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O, tôi có biết việc này vì trước đó hai anh em có thỏa thuận cho anh Nông Văn H2 đứng tên vì thời điểm đó đám đất này là đất dưỡng lão của mẹ, mẹ vẫn còn nên thống nhất cho anh H2 đứng tên. Mẹ tôi mất năm 2021, sau này có tách thửa hai anh em tôi sẽ thống nhất với nhau sau. Ngoài thửa 117 tôi không được làm thửa 114 và 118. Tôi không nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của ông Bé Ích H.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nông Văn H2, Bé Thị O và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nông Văn M trình bày:

Nhất trí với ý kiến của ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O và ông Nông Văn M, không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Q có Công văn số 1458/UBND-TNMT ngày 29/9/2023 trình bày:

- Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O. Ngày 10/4/2006, ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm:

1. Đơn xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 471672 ngày cấp 07/7 1996 (cấp đổi) cho 08 thửa đất tại xóm Đ, xã C huyện Q, tỉnh Cao Bằng.
2. Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp mới) cho 05 thửa đất, trong đó có thửa đất số 117 tờ bản đồ số 39, diện tích 655,0m², tại xóm Đ, xã C huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Đơn xin được UBND xã C xác nhận ngày 28/7/2006, xác nhận nguồn gốc đất thừa kế, không có tranh chấp. Cơ quan chuyên môn của UBND huyện Q là Phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/9/2006.

Trong khoảng thời gian trên, không có Đơn kê khai trùng lặp của các hộ gia đình, cá nhân khác hay đơn thư phản ánh về việc xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O xóm Đ, xã C, huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Do đó, UBND huyện Q đã cấp Giấy chứng nhận quyền dụng đất số phát hành AH 638519 (trong đó có thửa số 117, tờ bản đồ số 39 xã C, diện tích 655,0 m²) cấp ngày 11/9/2007 cho ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

- Đối với việc ông Bé Ích H kiến nghị UBND huyện Q thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 39 (tờ số 29 cũ) diện tích 655m² Giấy chứng nhận QSDĐ số AH 638519 ngày 11/9/2007 do UBND huyện Q (huyện Q) cấp cho hộ ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O:

Việc kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 39 (tờ 29 xã C) đều căn cứ trên bản đồ địa chính xã C. Kiểm tra bản đồ địa chính, thửa đất số 117 tờ bản đồ số 39 (tờ 29 xã C) diện tích 655 m² có vị trí, hình thể, kích thước các cạnh trùng khớp với vị trí, hình thể, kích thước các cạnh trên bản đồ địa chính thị trấn Q sau khi sáp nhập xóm và được biên tập lại bản đồ. Như vậy, không có nhầm lẫn về vị trí thửa đất. Trong khoảng thời gian trên, không có Đơn kê khai trùng lặp của các hộ gia đình, cá nhân khác hay đơn thư phản ánh về việc xem xét cấp GCNQSDĐ cho ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O xóm Đ, xã C, huyện Q, tỉnh Cao Bằng (nay là xóm Đ, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng). UBND huyện Q đã cấp GCNQSDĐ cấp ngày 11/9/2007 (trong đó có thửa số 117, tờ bản đồ số 39 (tờ 29 xã C) cho ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Do đó, kiến nghị của ông Bé Ích H về việc UBND huyện Q thu hồi GCNQSDĐ đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 39 (tờ số 29 cũ) diện tích 655 m² GCNQSDĐ số AH 638519 ngày 11/9/2007 đã cấp cho hộ ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O là không có căn cứ pháp lý để thực hiện.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị trấn Q trình bày:

Nay ông Bé Ích H khởi kiện yêu cầu ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O phải trả lại 03 thửa đất 117, 114, 118 tờ bản đồ số 39, UBND thị trấn Q đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, những người làm chứng theo đề nghị của nguyên đơn trình bày:

- Ông Nông Quốc T2 trình bày: Tôi có quan hệ họ hàng với cả ông Bé Ích H và Nông Văn H2, còn bà O là chị dâu, chúng tôi không có mâu thuẫn gì với nhau. Nguồn gốc 03 thửa đất 117, 114, 118 là của ông Nông Văn T4 là bố của ông Bé Ích H (tên gọi khác Nông Văn H1), bố tôi là ông Nông Văn N4 sử dụng canh tác từ những năm 1960 đến 1997 đối với ba thửa đất 117, 114, 118, sau năm 1997 tôi với ông Nông Văn H4, Nông Văn H5 cùng nhau canh tác ba thửa đất 117, 114, 118, cho đến năm 2007 không biết lý do kê khai đất như nào mà ông H2, bà O

được nhà nước cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 117, nên từ năm 2007 cho đến nay tôi với ông Nông Văn H4, Nông Văn H5 chỉ còn canh tác sử dụng hai thửa đất 114, 118. Các thửa đất trên là của bố mẹ tôi để lại thì tôi tiếp tục canh tác sử dụng. Tôi đồng ý với lời trình bày của ông Bé Ích H, gia đình tôi vẫn sử dụng ba thửa đất trên cho đến năm 2007 gia đình ông Nông Văn H2 mới đến tranh làm. Khi gia đình tôi canh tác, sử dụng đất thì không lập văn bản gì với gia đình ông Bé Ích H.

- Bà Ma Thị D trình bày: Tôi là vợ của ông Nông Quốc T2, tôi nhất trí với ý kiến của ông T2.

- Ông Nông Đình H3 trình bày: Tôi và ông H, ông H2 đều có mối quan hệ họ hàng với nhau, bà O là chị dâu, chúng tôi không có mâu thuẫn gì với nhau. Tôi nhất trí với ý kiến của ông Nông Quốc T2.

- Bà Triệu Thị T3 (vợ ông Nông Đình H3) trình bày: Tôi không có mâu thuẫn gì với ông H, ông H2, bà O. Tôi về làm dâu từ năm 1984 nhưng lúc đó tôi đang công tác ở ngoài Thành phố nên cũng không rõ. Đến cuối năm 1992 thì tôi mới về sinh sống ở Đ Thời điểm đó tôi thấy vợ chồng ông Nông Quốc T2 và vợ chồng ông Nông Văn H4 canh tác trên những thửa đất trên. Về thời gian những người này canh tác từ thời điểm nào đến thời điểm nào tôi cũng không nắm rõ. Năm 1992 tôi về thì có được trực tiếp canh tác là reo mạ trên một trong 3 thửa đang có tranh chấp, giờ tôi cũng không nhớ rõ là canh tác thuộc thửa nào, thửa tôi được làm là thửa ở giáp và dưới mặt đường. Tôi canh tác trên đất này trên cơ sở được bố chồng tôi Nông Văn N4 chia cho, bố chồng tôi chia cho 3 con trai mỗi người làm một phần của một thửa đất liền nhau giáp và dưới mặt đường. Phần của vợ chồng tôi được chia là ở giữa, việc chia đất ông N4 chỉ nói bằng miệng không làm biên bản vì đất này như ông N4 nói lại là của ông Nông Văn T4 cho ông N4 làm. Tôi chỉ canh tác ở đó vài năm sau đây vì bận công việc nhà nước nên tôi không canh tác nữa và phần đất này bỏ hoang một thời gian tôi cũng không nhớ cụ thể bỏ hoang đến thời điểm nào. Khi phần đất của ông T2 bị vợ chồng ông H2, bà O chiếm làm thì vợ chồng ông Nông Quốc T2 mới canh tác sang phần đất của vợ chồng tôi và vẫn canh tác cho đến nay.

- Ông Nông Văn H4 trình bày: Tôi là con chú, con bác ruột với ông Bé Ích H và vợ chồng ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O. Tôi không có mâu thuẫn gì với ông H, ông H2, bà O. Tôi được biết nguồn gốc 03 thửa đất đang tranh chấp là của ông Nông Văn T4 là bố của ông Bé Ích H. Trong quá trình sinh sống tại xóm Đ tôi thấy trước năm 1991 ba mảnh đất này bỏ hoang. Sau đó, tôi cải tạo sử dụng. Tôi canh tác, sử dụng đất trên cơ sở mượn đất, tôi được gieo mạ, cấy lúa từ khoảng năm 1991 đến khoảng năm 1995. Sau đó tôi thấy ông Nông Văn H2 và ông Nông Văn M là anh em ruột ông H2 cùng sử dụng, canh tác 03 thửa đất đó đến nay.

- Bà Nông Thị N1 (vợ Nông Văn H4) trình bày: Tôi không có mâu thuẫn gì với ông H, ông H2 và bà O. Từ ngày về làm dâu tôi được ông Nông Quốc T2 giao cho 01 thửa đất nhỏ để canh tác trồng trọt, tôi không biết 03 thửa đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của ai.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, những người làm chứng theo đề nghị của bị đơn trình bày:

- Bà Phan Thị N2 và bà Lương Thị L cùng trình bày: Tôi không có mâu thuẫn gì với ông H, ông H2 và bà O. Đối với các thửa đất đang có tranh chấp là đất của tổ tiên họ Nông để lại. Từ trước tới nay tôi thấy nhà ông H2 canh tác trên các thửa đất này.

- Bà Vương Thị Q trình bày: Tôi là cháu dâu họ của ông H, ông H2 và bà O, giữa chúng tôi không có mâu thuẫn gì. Nguồn gốc các thửa đất trên là của tổ tiên họ Nông để lại. Tôi về làm dâu từ năm 1991, có làm thửa giáp ranh với thửa đất số 117 thì đã thấy hai anh em ông Nông Văn H2 và Nông Văn M làm thửa 117 cho đến nay. Còn hai thửa đất tranh chấp còn lại tôi không nắm được.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, lời khai của những người có tên trong Phiếu lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của ông Nông Văn H2 trong nội dung cuộc họp có thống nhất xác định: Hai thửa đất (thửa số 8 thuộc thửa đất số 114 tờ bản đồ địa chính 39 diện tích 170 m²; thửa đất số 9 tờ bản đồ số 77 thuộc thửa số 117 tờ bản đồ địa chính số 39 diện tích 655 m²) đều là của ông Nông Văn H2 đang quản lý và sử dụng; nguồn gốc do ông cha để lại từ năm 1990, cụ thể:

- Ý kiến ông Hoàng Văn C: Ngày 20/8/2022, tôi có được tham gia cuộc họp và ký vào biên bản, chữ ký trong biên bản đúng là chữ ký của tôi. Ngoài tôi ra thì hôm đó những người ký tên trong biên bản cũng đều có mặt tham gia họp. Nay tôi vẫn xác nhận các thửa đất này từ khi tôi 14 đến 15 tuổi đã thấy ông H2 làm liên tục từ đó cho đến nay, ngoài ra tôi không thấy có ai khác làm.

- Ý kiến của bà Bé Thị L1: Tôi là vợ ông Bé Ích H, ông H2 là anh em con bác con chú với ông Bé Ích H, còn bà O là em dâu họ. Tôi kết hôn với ông Bé Ích H từ năm 1988. Từ năm 1990 đến năm 1991 thì tôi bắt đầu canh tác đất của bên gia đình chồng cho đến nay.

Thời điểm năm 2022 tôi là Trưởng xóm của xóm Đ và đến nay tôi vẫn đang là T7 xóm của xóm Đồng Ất. Tôi không được chủ trì cuộc họp riêng nào vào ngày 20/8/2022, tôi chỉ nhớ là có được thông báo cuộc họp chung của xóm về vấn đề đất đai liên quan đến giải phóng mặt bằng đường tỉnh lộ 205 theo như giấy tờ do bên giải phóng mặt bằng cung cấp. Chữ ký trong Phiếu lấy ý kiến có giống chữ ký của tôi, do thời gian đó giấy tờ liên quan đến đường tỉnh lộ 205 nhiều, tôi ký nhiều văn bản nên tôi cũng không nhớ, còn về nội dung của P lấy ý kiến tôi cũng không được đọc, không biết nội dung gì. Từ khi kết hôn cho đến lúc nghỉ hưu, trong thời gian công tác tôi vẫn canh tác, quản lý đất của gia đình chồng, ông H không đề cập hay giao cho tôi quản lý sử dụng đối với ba thửa đất đang có tranh chấp.

- Ý kiến bà Nông Thị S: Tôi là cháu dâu của ông B1 ích H, Nông Văn H1 và Bé Thị O. Tôi không nhớ thời gian cụ thể nào, tôi chỉ nhớ có một hôm vào năm 2022 tôi có được đến Nhà văn hóa xóm Đ2 để thống nhất về ranh giới đất, hôm đó có rất nhiều hộ gia đình, tôi không được tham gia cuộc họp riêng nào và tôi xác nhận

chữ ký trong biên bản họp đúng là chữ ký của tôi được ký vào hôm đó. Tôi nhất trí nội dung như vậy vì từ năm 2011 khi tôi về làm dâu thì đã thấy ông Nông Văn H2 làm, ngoài ra tôi không thấy ai khác làm. Bên trên hồ ông H2 trồng lúa, bên dưới hồ ông H2 trồng rau, cỏ voi.

- *Ý kiến của bà Nông Thị H6:* Tôi là cháu dâu của ông H1, ông H2 và bà O. Tôi cũng không nhớ thời gian cụ thể nào, tôi chỉ nhớ có một hôm vào năm 2022 tôi có được đến Nhà văn hóa xóm Đ2 để thống nhất về ranh giới đất, hôm đó có rất nhiều hộ gia đình, tôi không được tham gia cuộc họp riêng nào và tôi công nhận chữ ký trong biên bản họp đúng là chữ ký của tôi và được ký vào hôm đó. Tôi nhất trí ký vì lý do tôi sinh sống và lớn lên tại xóm Đ từ nhỏ, đến năm 17, 18 tuổi tôi đã thấy ông Nông Văn H2 làm các thửa đất trên, ngoài ra không thấy ai làm.

Lời khai của bà Vương Thị H7, Vương Thị N6, Lương Thị L2 là những người cao tuổi tại xóm Đ tại biên bản xác minh trao đổi (do Trợ giúp pháp của ông Bé Ích H lập) và tại biên bản lấy lời khai (do Tòa án thực hiện) mâu thuẫn nhau về nguồn gốc và quá trình canh tác. Cụ thể, tại Biên bản ghi lời khai của Tòa án, ba người cao tuổi chỉ xác nhận nguồn gốc đất của họ N7, cụ thể của ai thì không rõ. Về quá trình sử dụng thì khi họp tác xã tan năm 1984 thấy gia đình ông Nông Văn N4 canh tác. Gia đình ông N4 canh tác từ năm 1984 đến thời gian nào thì không biết. Còn tại Biên bản của Trợ giúp pháp lý thì ba người cao tuổi khai về nguồn gốc và quá trình canh tác giống với lời khai của ông Bé Ích H.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Bé Ích H không đồng ý với Công văn số 1458/UBND-TNMT ngày 29/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Q và cho rằng trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận cho ông Nông Văn H2 và Bé Thị O là không đúng; ông H cũng bác bỏ toàn bộ ý kiến của các bị đơn trình bày về nguồn gốc và quá trình quản lý sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Bé Ích H trình bày: Sau khi được chủ tọa phiên tòa làm rõ và phân tích về thửa đất số 118 tờ bản đồ số 39 hiện tại do ông Nông Quốc T2 và ông Nông Đình H3 sử dụng, phía bị đơn cũng xác nhận không được sử dụng thửa đất này từ năm 1990, tôi rút phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 118; buộc ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O giải phóng mặt bằng để trả lại cho ông H thửa đất số 118 tờ bản đồ số 39.

Tại bản án số 06/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng đã Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 147, 157; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 244; Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 17 Luật đất đai năm 2024; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Bé Ích H về việc buộc ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O giải phóng mặt bằng để trả lại cho ông H

thửa đất số 118 tờ bản đồ số 39 diện tích 120m² và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông H đối với thửa đất 118.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Bé Ích H về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông H đối với các thửa đất 117, tờ bản đồ số 39 diện tích 655m²; Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 39 diện tích 170m²; Buộc ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O thôi canh tác, giải phóng cây, cỏ và hoa màu trên thửa đất 114 và 117 trả lại cho gia đình ông H.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Bé Ích H phải chịu toàn bộ chi phí do đặc, xem xét thẩm định tại chỗ là 11.584.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/10/2024 nguyên đơn Bé Ích H có đơn kháng cáo: Đề nghị ông H2 có các giấy tờ, văn bản chứng minh thửa đất 117 và thửa đất 114 là do bố mẹ để lại cho ông H2; không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn ông Bé Ích H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết tại Tòa án sơ thẩm; Đề nghị ông H2 có các giấy tờ, văn bản chứng minh thửa đất 117 và thửa đất 114 là do bố mẹ để lại cho ông H2; Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm và miễn án phí cho ông H theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bị đơn ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O không nhất trí với yêu cầu kháng cáo, nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm và nhất trí với bản án đã tuyên, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Kháng cáo của nguyên đơn ông Bé Ích H không có căn cứ, Tòa án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập và giao nộp chứng cứ, thẩm định, hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm. Đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong thời hạn luật định, thuộc trường hợp được miễn nộp án phí phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo và căn cứ kháng cáo của nguyên đơn Bé Ích H.

Nội dung kháng cáo: Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết các vấn đề: Thứ nhất: Công nhận quyền sử dụng đất của ông H đối với các thửa đất: Thửa đất số: 117, tờ bản đồ số 39 diện tích 655m²; Thửa đất số; 114, tờ bản đồ số 39 diện tích 170m²; Thửa đất số: 118, tờ bản đồ số 39 diện tích 120m² thuộc 3 đám Cốc Lùng. Thứ hai: Buộc ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O thôi canh tác, giải phóng cây, cỏ và hoa màu trên thửa đất 114, 118 và 117 (thuộc 3 đám đất Cốc Lùng hợp tác xã làm ao hồ); Thứ ba: Đề nghị Tòa án yêu cầu, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng xem xét thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 39, diện tích 655m² mà Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng cấp cho hộ gia đình ông Nông Văn H2. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Bé Ích H xin rút yêu cầu khởi kiện đối thửa đất số 118 nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Bé Ích H về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 118; buộc ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O giải phóng mặt bằng để trả lại cho ông H thửa đất số 118 tờ bản đồ số 39 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu Công nhận quyền sử dụng đất của ông H đối với các thửa đất: Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 39 diện tích 655m²; Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 39 diện tích 170m². Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Về giấy tờ đất: Đối với thửa 117 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O. Đối với thửa 114 chưa được cấp giấy chứng nhận cho ai, theo sổ mục kê đất đang do UBND xã quản lý.

Về nguồn gốc đất: Nguyên đơn khai nguồn gốc đất là của ông Nông Văn T4 để lại, còn bị đơn cũng cho rằng nguồn gốc là của bố mẹ để lại. Để chứng minh về nguồn gốc đất, ông H giao nộp 01 sổ kê khai tính thuế nông nghiệp năm 1964, sổ không có ai ký xác nhận. Qua xác minh, Ủy ban nhân dân thị trấn Q cho biết hiện không còn lưu trữ tài liệu, sổ sách gì về đất đai tại xóm Đ của thời kỳ hợp tác xã.

Về quá trình canh tác, sử dụng hai thửa đất 114 và 117 thấy rằng: ông Bé Ích H chưa từng có thời gian nào trực tiếp canh tác, sử dụng các thửa đất này, ông H khai cho gia đình ông Nông Văn N4 canh tác, sử dụng từ sau tan hợp tác xã cho đến năm 2007 thì gia đình ông Nông Văn H2 mới đến tranh làm. Việc ông H cho gia đình ông N4 canh tác chỉ nói miệng. Còn bị đơn Nông Văn H2 khai từ khi tan hợp tác xã năm 1987 gia đình ông đã quản lý, sử dụng các thửa đất này từ đó cho đến nay. Đồng thời căn cứ vào lời khai của người liên quan, người làm chứng lưu trong hồ sơ vụ án thể hiện: các thửa đất tranh chấp chỉ cách nhà ông H khoảng 100m, nhưng ông H lại giao đất cho những người khác quản lý, sử dụng trong khi

vợ ông H là bà L1 lại không biết. Ngoài lời khai ra, ông Bé Ích H và ông Nông Quốc T2, ông Nông Đình H3 cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh về quá trình canh tác, sử dụng 02 thửa đất 114 và 177 là từ sau tan hợp tác xã cho đến năm 2007. Trong trường hợp nếu năm 2007 gia đình ông Nông Văn H2 mới đến tranh chấp để canh tác các thửa đất này thì lẽ ra ông H, ông T2 và ông H3 cần yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, nhưng cũng không ai cung cấp được tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc ông H2 đến tranh làm. Đối với lời khai của ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O và Nông Văn M hoàn toàn phù hợp với lời khai của nhiều người khác như ông Hoàng Văn C, Phan Thị N2, Vương Thị Q, Lương Thị L, Nông Thị S, Nông Thị H6 và ông Nông Văn H4 về quá trình canh tác sử dụng đất của gia đình ông Nông Văn H2 đối với các thửa đất tranh chấp là khoảng từ những năm 1990 cho đến nay.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bé Ích H về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông H đối với các thửa đất 117, tờ bản đồ số 39 diện tích 655m²; Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 39 diện tích 170m²; Buộc ông Nông Văn H2, bà Bé Thị O thôi canh tác, giải phóng cây, cỏ và hoa màu trên thửa đất 114 và 117 trả lại cho gia đình ông H là có căn cứ.

Đối với đề nghị Tòa án yêu cầu, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng xem xét thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 39, diện tích 655m² mà Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng cấp cho hộ gia đình ông Nông Văn H2.

Xem xét quy trình cấp GCNQSD đất đối với thửa 117, tờ bản đồ 39, diện tích 655m²: Ngày 10/4/2006, ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn đã được UBND xã C xác nhận ngày 28/7/2006, xác nhận nguồn gốc đất thừa kế, không có tranh chấp. Cơ quan chuyên môn của UBND huyện Q là Phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/9/2006. Trong khoảng thời gian này, không có đơn kê khai trùng lập của các hộ gia đình, cá nhân khác hay đơn thư phản ánh về việc xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O xóm Đ, xã C, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. Hơn nữa, ngày 10/4/2006, ông Nông Văn H1 (Bé Ích H) và bà Bé Thị L1 cũng có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất của gia đình nhưng trong đó không có thửa đất số 117 tờ bản đồ số 39, diện tích 655,0m², tại xóm Đ, xã C, huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Từ các căn cứ trên, UBND huyện Q đã cấp Giấy chứng nhận quyền dụng đất số AH 638519 (trong đó có thửa số 117, tờ bản đồ số 39 xã C, diện tích 655,0m²) cấp ngày 11/9/2007 cho ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O là đúng đối tượng, đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không có căn cứ để yêu cầu, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 39, diện tích 655m² mà Ủy ban nhân dân

huyện Q (nay là huyện Q), tỉnh Cao Bằng cấp cho hộ gia đình ông Nông Văn H2 và bà Bé Thị O là có căn cứ.

Đối với nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm buộc bị đơn ông Nông Văn H2 có các giấy tờ, văn bản chứng minh thửa đất 117 và thửa đất 114 là của bố mẹ để lại cho ông H2: Căn cứ quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, các tài liệu trong hồ sơ vụ án nhận thấy, bị đơn trình bày nguồn gốc hai thửa đất nêu trên là do bố mẹ để lại bằng miệng nên không có giấy tờ chứng minh. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của những người làm chứng, giấy tờ liên quan, nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ. Vì vậy, việc yêu cầu bị đơn Nông Văn H2 cung cấp văn bản chứng minh nguồn gốc thửa đất 117 và thửa đất 114 không được chấp nhận.

Quan điểm của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ là 11.584.000 đồng. Do yêu cầu của ông Bé Ích H không được chấp nhận nên ông H phải chịu toàn bộ chi phí này là đúng theo quy định của pháp luật.

[4] Án phí: Nguyên đơn Bé Ích H phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do ông H là dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Bé Ích H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí phúc thẩm: nguyên đơn Bé Ích H được miễn án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND tỉnh Cao Bằng;
- TAND huyện Quảng Hòa;
- Thi hành án DS huyện Quảng Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa Dân sự.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngôn Ngọc Viên

[4] Án phí: Nguyên đơn Bé Ích H phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do ông H là dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng kinh tế - xã hội đã
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Bé Ích H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí phúc thẩm: nguyên đơn Bé Ích H được miễn án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân Khánh Tô Thị Thùy Ngân

Ngôn Ngọc Viên